

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

1

Dàjiā hǎo! Huānyíng láidào Mandarin Corner, wǒ shì Eileen.

大家好！欢迎来到 Mandarin Corner，我是 Eileen。

Chào mọi người! Chào mừng đến với Mandarin Corner. Mình là Eileen.

大家好	dàjiā hǎo	Chào mọi người
欢迎	huānyíng	chào mừng, hoan nghênh
来到	láidào	đến với
我	wǒ	tôi, mình
是	shì	là

2

Shàng yī ge shìpín gěi nǐmen jiǎng le wǒ zài gōngchǎng gōngzuò de jīnglì,

上一个视频给你们讲了我在工厂工作的经历，

Trong video trước, mình đã kể cho các bạn nghe trải nghiệm của mình khi làm việc trong một nhà máy.

上一个	shàngyīge	cái trước
视频	shìpín	video
给	gěi	tới, đến, cho (hành động hướng tới ai)
你们	nǐmen	các bạn
讲	jiǎng	kể, nói
了	le	(thể hiện hành động đã kết thúc)
我	wǒ	tôi, mình
在	zài	ở, tại
工厂	gōngchǎng	nhà máy
工作	gōngzuò	làm việc
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
经历	jīnglì	trải nghiệm

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

3

hái méiyǒu kàn de rén kěyǐ qù kàn yíxià.

还没有看的人可以去看一下。

Nếu vẫn chưa xem thì bạn có thể xem thử nhé.

还	hái	vẫn
没有	méiyǒu	chưa / không / không có
看	kàn	xem
的	de	trợ từ trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
人	rén	người
可以	kěyǐ	có thể
去	qù	đi
看	kàn	xem
一下	yíxià	(dùng sau động từ) một lát / thử xem

4

Jīntiān yào gěi nǐmen jiǎng de shì wǒ cóng gōngchǎng cízhí hòu de gùshi.

今天要给你们讲的是我从工厂辞职后的故事。

Hôm nay mình sẽ kể cho các bạn nghe câu chuyện kể từ khi mình thôi việc tại nhà máy.

今天	jīntiān	hôm nay
要	yào	sẽ
给	gěi	tới, đến, cho (hành động hướng tới ai)
你们	nǐmen	các bạn
讲	jiǎng	kể
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
是	shì	là

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

我	wǒ	tôi, mình
从	cóng	từ
工厂	gōngchǎng	nhà máy
辞职	cízhí	từ chức
后	hòu	sau khi
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
故事	gùshi	câu chuyện

5

Méiyǒu shàng guo dàxué de wǒ shénme dōu bù dǒng.

没有上过大学的我什么都不懂。

Với một người chưa từng học đại học như mình, cái gì cũng không hiểu.

没有	méiyǒu	không, không có
上	shàng	đi (học)
过	guo	từng, đã từng
大学	dàxué	đại học
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
我	wǒ	tôi, mình
什么	shénme	cái gì, bất cứ cái gì
都	dōu	đều, cũng đều
不懂	bù dǒng	không hiểu

6

Cízhí hòu, wéiyī néng xiǎngdào de gōngzuò shì qù mài yīfu.

辞职后，唯一能想到的工作是去卖衣服。

Sau khi nghỉ việc, công việc duy nhất mà mình có thể nghĩ tới là đi bán quần áo.

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

辞职	cízhí	từ chức, nghỉ việc
后	hòu	sau khi
唯一	wéiyī	duy nhất, chỉ
能	néng	có thể
想到	xiǎngdào	nghĩ tới
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
工作	gōngzuò	công việc
是	shì	là
去	qù	đi
卖衣服	mài yīfu	bán quần áo

7

Nà yě shì wǒ zuì xiànmù de gōngzuò,
那也是我羡慕的工作,
Đó cũng là công việc mà mình ao ước nhất,

那	nà	đó, cái đó
也	yě	cũng
是	shì	là
我	wǒ	tôi, mình
最	zuì	nhất
羡慕	xiànmù	ngưỡng mộ / ước ao
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
工作	gōngzuò	công việc

8

yīnwèi kěyǐ bù yòng shàng yèbān, áo yè le.
因为可以不用上夜班、熬夜了。

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

bởi vì mình sẽ không cần phải làm ca đêm, không phải thức trắng đêm nữa.

因为	yīnwèi	bởi vì
可以	kěyǐ	có thể
不用	bùyòng	không cần
上夜班	shàng yèbān	làm ca đêm
熬夜	áoyè	thức khuya / thức trắng đêm
了	le	(biểu thị sự thay đổi của trạng thái)

9

Wǒ yǒu yī gè xiǎoxué tóngxué zài Zhèjiāng mài yīfu.

我有一个小学同学在浙江卖衣服。

Mình có một người bạn hồi tiểu học bán quần áo ở Chiết Giang.

我	wǒ	tôi, mình
有	yǒu	có
一	yī	một
个	gè	lượng từ cho người
小学	xiǎoxué	tiểu học
同学	tóngxué	bạn cùng lớp
在	zài	ở, tại
浙江	zhèjiāng	tỉnh Chiết Giang
卖	mài	bán
衣服	yīfu	quần áo

10

Tā jiào Línfēng, wǒmen cóngxiǎo yìqǐ zhǎngdà.

她叫林凤，我们从小一起长大。

Tên của cô ấy là Lâm Phượng, chúng mình từ nhỏ đã lớn lên cùng nhau.

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

她	tā	cô ấy
叫	jiào	gọi là, tên là
林凤	línfèng	Lâm Phượng
我们	wǒmen	chúng tôi, chúng mình
从小	cóngxiǎo	từ nhỏ
一起	yīqǐ	cùng nhau
长大	zhǎngdà	lớn lên

11

Tā yāoqǐng wǒ qù Zhèjiāng gōngzuò,

她邀请我去浙江工作,

Cô ấy mời mình đến Chiết Giang làm việc,

她	tā	cô ấy
邀请	yāoqǐng	mời
我	wǒ	tôi, mình
去	qù	đi
浙江	zhèjiāng	tỉnh Chiết Giang
工作	gōngzuò	làm việc

12

yúshì wǒ mǎi le qìchē piào jiù qù le.

于是我买了汽车票就去了。

thế là mình liền mua vé xe đi luôn.

于是	yúshì	thế là
我	wǒ	tôi, mình

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

买	mǎi	mua
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)
汽车票	qìchē piào	vé xe
就	jiù	liền
去	qù	đi
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)

13

Nà shì wǒ dìyīcì dāndú zuòchē qù wàidì,
那是我第一次单独坐车去外地,
Đó là lần đầu tiên mình tự ngồi xe ô tô đến nơi khác,

那	nà	đó, cái đó
是	shì	là
我	wǒ	tôi, mình
第一次	dìyīcì	lần đầu
单独	dāndú	tự mình, một mình
坐车	zuòchē	ngồi xe (ô tô, buýt, tàu, v.v)
去	qù	đi
外地	wàidì	vùng khác, tỉnh khác

14

jì xīngfèn yòu yǒudiǎn dānxīn,
既兴奋又有点担心,
vừa hào hứng, vừa có chút lo lắng.

既	jì	vừa... (vừa...)
兴奋	xīngfèn	hào hứng, hào hứng
又	yòu	vừa, lại

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

有点 yǒudiǎn có chút

担心 dānxīn lo lắng

15

dānxīn dào le Zhèjiāng shǒujī méidiàn,

担心到了浙江手机没电,

Mình lo đến Chiết Giang điện thoại sẽ hết pin,

担心 dānxīn lo lắng

到 dào đến

了 le (biểu thị hành động đã hoàn thành)

浙江 zhèjiāng tỉnh Chiết Giang

手机 shǒujī điện thoại

没电 méidiàn hết pin

16

ránhòu wúfǎ liánxì tā.

然后无法联系她。

và không có cách nào liên lạc với cô ấy.

然后 ránhòu sau đó, và (từ nối)

无法 wúfǎ không cách nào

联系 liánxì liên lạc

她 tā cô ấy

17

Suǒyǐ wǒ tèyì bǎ tā de shǒujī hàomǎ bèi le xialai, yǐfáng bùcè.

所以我特意把她的手机号码背了下来，以防不测。

Vì vậy, mình đã cố học thuộc số điện thoại của cô ấy, đề phòng bất trắc

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

所以	suǒyǐ	vì vậy
我	wǒ	tôi, mình
特意	tèyì	cố ý, chuyên, có chủ ý
把	bǎ	đem, lấy (tân ngữ chịu tác động của động từ đi sau)
她	tā	cô ấy
的	de	biểu thị quan hệ sở hữu
手机	shǒujī	điện thoại di động
号码	hàomǎ	số, mã số
背	bèi	học thuộc, đọc thuộc
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)
下来	xiàlai	(chỉ kết quả hoặc sự hoàn thành động tác)
以防不测	yǐfáng bùcè	để phòng bất trắc

18

Línfèng zài nàge chéngshì gōngzuò le hǎojiǎ nián,

林凤在那个城市工作了好几年，

Lâm Phượng làm việc ở thành phố đó (Chiết Giang) cũng được mấy năm rồi,

林凤	línfèng	Lâm Phượng
在	zài	ở, tại
那个	nàge	cái đó
城市	chéngshì	thành phố
工作	gōngzuò	làm việc
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)
好几年	hǎojiǎ nián	nhiều năm

19

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

dōu shì zài fúzhuāng diàn lǐ mài yīfu.

都是在服装店里卖衣服。

đều là ở trong cửa hàng bán quần áo.

都	dōu	đều
是	shì	là
在	zài	ở, tại
服装	fúzhuāng	quần áo, trang phục
店	diàn	cửa hàng
里	lǐ	bên trong
卖	mài	bán
衣服	yīfu	quần áo

20

Wǒ dǐdá zhèjiāng hòu,

我抵达浙江后，

Sau khi mình đến Chiết Giang,

我	wǒ	tôi, mình
抵达	dǐdá	đến
浙江	zhèjiāng	tỉnh Chiết Giang
后	hòu	sau khi

21

tā gěi wǒ jièshào le yī fèn mài yīfu de gōngzuò.

她给我介绍了一份卖衣服的工作。

cô ấy giới thiệu cho mình một công việc bán quần áo.

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

她	tā	cô ấy
给	gěi	tới, đến, cho (hành động hướng tới ai)
我	wǒ	tôi, mình
介绍	jièshào	giới thiệu
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)
一	yī	một
份	fèn	lượng từ cho công việc
卖	mài	bán
衣服	yīfu	quần áo
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
工作	gōngzuò	công việc

22

Nà jiā lǎobǎn tā rènshi,

那家老板她认识,

Cô ấy quen bà chủ của cửa hàng đó,

那	nà	đó, cái đó
家	jiā	lượng từ cho nhà hoặc xí nghiệp
老板	lǎobǎn	chủ, ông chủ
她	tā	cô ấy
认识	rènshi	quen biết

23

suǒyǐ hěn shùnlì de wǒ jiù zhǎo dào le gōngzuò.

所以很顺利地我就找到了工作。

vì vậy mình đã tìm được công việc một cách thuận lợi.

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

所以	suǒyǐ	vì vậy
很	hěn	rất
顺利地	shùnlì de	một cách thuận lợi
我	wǒ	tôi, mình
就	jiù	ngay, lập tức
找	zhǎo	tìm
到	dào	(bỏ ngữ kết quả)
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)
工作	gōngzuò	công việc

24

Wǒ de gōngzuò shì zhàn zài diàn lǐ,

我的工作是在店里，

Công việc của mình đó là đứng trong cửa hàng,

我	wǒ	tôi, mình
的	de	biểu thị sự sở hữu
工作	gōngzuò	công việc
是	shì	là
站	zhàn	đứng
在	zài	ở, tại
店	diàn	cửa hàng
里	lǐ	bên trong

25

yǒu gùkè lái jiù gěi tāmen jièshào shìhé de yīfu,

有顾客来就给他们介绍适合的衣服，

có khách hàng đến thì giới thiệu cho họ quần áo phù hợp,

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

有	yǒu	có
顾客	gùkè	khách hàng
来	lái	đến
就	jiù	thì
给	gěi	tới, đến, cho (hành động hướng tới ai)
他们	tāmen	họ
介绍	jièshào	giới thiệu
适合	shìhé	phù hợp
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
衣服	yīfu	quần áo

26

huòzhě bāng tāmen shì yīfu.

或者帮他们试衣服。

hoặc là giúp họ thử quần áo.

或者	huòzhě	hoặc là
帮	bāng	giúp
他们	tāmen	họ
试	shì	thử
衣服	yīfu	quần áo

27

Yě shì měitiān gōngzuò shí'èr gè xiǎoshí.

也是每天工作十二个小时。

cũng vẫn là mỗi ngày làm việc 12 tiếng.

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

也	yě	cũng
是	shì	là
每天	měitiān	mỗi ngày
工作	gōngzuò	làm việc
十二	shí'èr	12
个	gè	lượng từ chung
小时	xiǎoshí	tiếng đồng hồ

28

Dǐxīn jiā tíchéng shì yī qiān wǔ bǎi kuài zuǒyòu, dàn bù bāo chī zhù.

底薪加提成是一千五百块左右，但不包吃住。

Lương cơ bản cộng với hoa hồng là khoảng 1.500 tệ, nhưng không bao gồm tiền ăn và chỗ ở.

底薪	dǐxīn	lương cơ bản
加	jiā	cộng với
提成	tíchéng	hoa hồng, tiền thưởng
是	shì	là
一千五百	yī qiān wǔ bǎi	1500
块	kuài	tệ
左右	zuǒyòu	khoảng
但	dàn	nhưng
不	bù	không
包	bāo	bao gồm
吃住	chī zhù	ăn và ở

29

Suǒyǐ chúqù chīfàn hé fángzū de fèiyòng,

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

所以除去吃饭和房租的费用，

Vì vậy trừ tiền ăn và tiền thuê phòng đi,

所以	suǒyǐ	vì vậy
除去	chúqù	trừ đi, loại ra
吃饭	chīfàn	ăn
和	hé	và
房租	fángzū	phòng thuê
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
费用	fèiyòng	phí

30

yě jiù shèng bùliǎo duōshao le.

也就剩不了多少了。

thì cũng chẳng còn lại là bao nhiêu.

也	yě	cũng (dùng để nhấn mạnh)
就	jiù	thì
剩	shèng	còn lại
不了	bùliǎo	không thể
多少	duōshao	bao nhiêu
了	le	(biểu thị sự thay đổi của trạng thái)

31

Fángzū měi gè yuè shì sān bǎi wǔshí yuán, yī gè xiǎo fángjiān.

房租每个月是三百五十元，一个小房间。

Tiền thuê phòng mỗi tháng là 350 tệ, một căn phòng nhỏ thôi.

房租	fángzū	phòng thuê
----	--------	------------

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

每个月	měi gè yuè	mỗi tháng
是	shì	là
三百五十	sān bǎi wǔshí	350
元	yuán	tệ
一	yī	một
个	gè	lượng từ chung
小	xiǎo	nhỏ
房间	fángjiān	căn phòng

32

Wǒ hé Línfèng gè chū yībàn.

我和林凤各出一半。

Lâm Phượng và mình mỗi người trả một nửa.

我	wǒ	tôi, mình
和	hé	và
林凤	Línfèng	Lâm Phượng
各	gè	mỗi
出	chū	trả
一半	yībàn	một nửa

33

Méiyǒu chúfáng, bùnéng zuòfàn, zhǐnéng zài wàimiàn chī.

没有厨房，不能做饭，只能在外面吃。

Không có phòng bếp, không thể nấu cơm, bọn mình chỉ có thể ăn ngoài quán.

没有	méiyǒu	không có
厨房	chúfáng	phòng bếp
不能	bùnéng	không thể

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

做饭	zuòfàn	nấu ăn
只能	zhǐnéng	chỉ có thể
在	zài	ở, tại
外面	wàimian	bên ngoài
吃	chī	ăn

34

Nàshíhou wǒ juéde cānguǎn lǐ de kuàicān zhēn hǎochī!

那时候我觉得餐馆里的快餐真好吃!

Lúc đó, mình cảm thấy thức ăn nhanh ngoài quán thực sự rất ngon!

那时候	nàshíhou	vào lúc đó
我	wǒ	tôi, mình
觉得	juéde	cảm thấy
餐馆	cānguǎn	tiệm ăn, quán ăn
里	lǐ	bên trong
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
快餐	kuàicān	đồ ăn nhanh
真	zhēn	thực sự
好吃	hǎochī	ngon

35

Kě yī duàn shíjiān zhīhòu wǒ jiù chī nì le,

可一段时间之后我就吃腻了,

nhưng sau một khoảng thời gian, mình cũng chán ngấy rồi,

可	kě	nhưng
一	yī	một

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

段	duàn	khoảng (thời gian)
时间	shíjiān	thời gian
之后	zhīhòu	sau
我	wǒ	tôi, mình
就	jiù	liền
吃	chī	ăn
腻	nì	ngấy
了	le	(biểu thị sự thay đổi của trạng thái)

36

hěn xīwàng néng zìjǐ zuòfàn,
很希望能自己做饭,
chỉ ước có thể tự mình nấu ăn.

很	hěn	rất
希望	xīwàng	hy vọng / ước
能	néng	có thể
自己	zìjǐ	tự mình
做饭	zuòfàn	nấu cơm

37

yě hěn xiǎngniàn māma zuò de fàn.
也很想念妈妈做的饭。
cũng rất nhớ cơm mẹ nấu.

也	yě	cũng
很	hěn	rất
想念	xiǎngniàn	nhớ

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

妈妈	māma	mẹ
做	zuò	làm
的	de	(biểu thị quan hệ tu sức hoặc lãnh thuộc)
饭	fàn	cơm, đồ ăn

38

Shēngyì bùhǎo, tíchéng bù gāo de shíhou

生意不好，提成不高的时候

Khi công việc kinh doanh không phát đạt, tiền hoa hồng cũng không cao,

生意	shēngyì	kinh doanh
不好	bùhǎo	không tốt
提成	tíchéng	hoa hồng, tiền thưởng
不	bù	không
高	gāo	cao
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
时候	shíhou	lúc, lúc mà

39

gōngzī jiù bùgòu huā.

工资就不够花。

tiền lương chẳng đủ tiêu.

工资	gōngzī	tiền lương
就	jiù	liền
不够	bùgòu	không đủ
花	huā	tiêu, dùng (tiền, thời gian)

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

40

Jìde yǒuyīcì wǒmen méi qián chīfàn,

记得有一次我们没钱吃饭,

Nhớ có lần bọn mình không có tiền ăn cơm,

记得	jìde	nhớ
有一次	yǒuyīcì	có một lần
我们	wǒmen	chúng tôi
没	méi	không có
钱	qián	tiền
吃饭	chīfàn	ăn cơm

41

zhǐnéng zuò zài jiālǐ kàn diànshì.

只能坐在家里看电视。

chỉ có thể ngồi nhà xem ti vi.

只能	zhǐnéng	chỉ có thể
坐	zuò	ngồi
在	zài	ở, tại
家里	jiālǐ	trong nhà
看	kàn	xem
电视	diànshì	ti vi

42

Diànshì shàng zài fàng guǎnggào,

电视上在放广告,

Trên ti vi đang phát quảng cáo,

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

电视	diànshì	ti vi
上	shang	trên
在	zài	biểu thị hành động đang tiếp diễn
放	fàng	phát, chiếu (phim, v.v)
广告	guǎnggào	quảng cáo

43

yī wèi niánqīng de māma zuò zài fànzhuō pángbiān

一位年轻的妈妈坐在饭桌旁边

một người mẹ trẻ ngồi cạnh bàn ăn,

一	yī	một
位	wèi	lượng từ cho người (tôn trọng)
年轻	niánqīng	trẻ
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
妈妈	māma	mẹ
坐	zuò	ngồi
在	zài	ở, tại
饭桌	fànzhuō	bàn ăn
旁边	pángbiān	bên cạnh

44

zài hǒng hái zi chī fàn, kě hái zi bù yuàn yì chī.

在哄孩子吃饭，可孩子不愿意吃。

đang dỗ dành đứa con ăn cơm, nhưng đứa trẻ lại không muốn ăn.

在	zài	(biểu thị hành động đang tiếp diễn)
---	-----	-------------------------------------

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

哄	hǒng	dễ dàng (trẻ con)
孩子	háizi	con cái
吃饭	chīfàn	ăn cơm
可	kě	nhưng
孩子	háizi	đứa con
不	bù	không
愿意	yuànyì	sẵn lòng
吃	chī	ăn

45

Diànshì lǐ de mǐfàn kànqilai hǎo hǎochī a!

电视里的米饭看起来好好吃啊!

Bữa cơm trên tivi lúc đó trông thật ngon quá đi!

电视	diànshì	ti vi
里	lǐ	bên trong
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
米饭	mǐfàn	cơm
看起来	kànqilai	nhìn có vẻ
好	hǎo	rất
好吃	hǎochī	ngon
啊	a	(trợ từ ngữ khí)

46

Gé zhe xiǎnshìpíng hǎoxiàng dōu néng wéndào mǐfàn de xiāngwèi,

隔着显示屏好像都能闻到米饭的香味,

Cách một màn hình mà mình thấy như ngửi thấy hương thơm của cơm.

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

隔	gé	cách
着	zhe	(biểu thị hành động đang tiếp diễn)
显示屏	xiǎnshìpíng	màn hình chiếu
好像	hǎoxiàng	như thể, dường như
都	dōu	(dùng để nhấn mạnh) đều
能	néng	có thể
闻到	wéndào	ngửi thấy
米饭	mǐfàn	cơm
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
香味	xiāngwèi	hương vị

47

wǒ hé lín fèng jiù duì zhe diànshì měng tūn kǒushuǐ,

我和林凤就对着电视猛吞口水，

Mình và Lâm Phong nuốt nước bọt trước màn hình TV.

我	wǒ	tôi, mình
和	hé	và
林凤	línfèng	Lâm Phượng
就	jiù	liền
对	duì	đối mặt
着	zhe	(biểu thị hành động đang diễn ra)
电视	diànshì	ti vi
猛	měng	bỗng nhiên
吞	tūn	nuốt, ngốn
口水	kǒushuǐ	nước miếng

48

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

huànxǐǎng néng cóng diànshì shàng bǎ shíwù duān xiàlai chī.

幻想能从电视上把食物端下来吃。

Tưởng tượng có thể lấy đồ ăn từ trong tivi ra để ăn.

幻想	huànxǐǎng	mơ tưởng
能	néng	có thể
从	cóng	từ
电视	diànshì	tivi
上	shàng	trên
把	bǎ	đem, lấy (tân ngữ chịu tác động của động từ đi sau)
食物	shíwù	đồ ăn, thức ăn
端	duān	bưng, mang, đem
下来 nói)	xialai	xuống (hướng của hành động đi xuống, hướng về phía người
吃	chī	ăn

49

Dàgài sān gè yuè zhīhòu,

大概三个月之后，

Khoảng ba tháng sau,

大概	dàgài	khoảng
三	sān	ba
个	gè	lượng từ cho vật chung
月	yuè	tháng
之后	zhīhòu	sau

50

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

yīnwèi měitiān zhàn shí'èr gè xiǎoshí tài xīnkǔ le

因为每天站十二个小时太辛苦了

bởi vì mỗi ngày đều đứng 12 tiếng vất vả quá,

因为	yīnwèi	bởi vì
每天	měitiān	mỗi ngày
站	zhàn	đứng
十二	shí'èr	12
个	gè	lượng từ cho vật chung
小时	xiǎoshí	tiếng đồng hồ
太...了	tài... le	quá... (rồi)
辛苦	xīnkǔ	vất vả, khổ

Chú ý: 太 + adjective + 了 được dùng để diễn tả cảm xúc, thái độ vượt quá khả năng chịu đựng

51

wǒ jiù yòu cízhí le.

我就又辞职了。

Mình lại bỏ việc.

我	wǒ	tôi, mình
就	jiù	liền
又	yòu	lại (lần nữa)
辞职	cízhí	bỏ việc, từ chức
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)

52

Jiēzhe wǒ zhǎo le yī jiā mài yùndòng fúzhuāng de diàn.

接着我找了一家卖运动服装的店。

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

Sau đó, mình tìm một cửa hàng bán trang phục thể thao.

接着	jiēzhe	sau đó
我	wǒ	tôi, mình
找	zhǎo	tìm
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)
一	yī	một
家	jiā	lượng từ cho cửa tiệm, xí nghiệp
卖	mài	bán
运动	yùndòng	thể thao
服装	fúzhuāng	trang phục, quần áo
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
店	diàn	cửa hàng

53

Nàgè gōngzuò de shíjiān jiù shǎo le hěn duō,

那个工作的时间就少了很多，

Thời gian làm việc ít hơn rất nhiều,

那个	nàgè	cái đó
工作	gōngzuò	công việc
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
时间	shíjiān	thời gian
就	jiù	thì (nhấn mạnh)
少	shǎo	ít hơn
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)
很多	hěn duō	rất nhiều

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

54

dàn lí jiā hěn yuǎn, suǒyǐ xūyào zuò gōngjiāochē qù shàngbān.

但离家很远，所以需要坐公交车去上班。

nhưng cách nhà mình rất xa, vì vậy mình phải đi xe buýt đi làm.

但	dàn	nhưng
离	lí	cách
家	jiā	nhà
很	hěn	rất
远	yuǎn	xa
所以	suǒyǐ	vì vậy
需要	xūyào	cần
坐	zuò	ngồi xe (buýt, tàu hỏa, máy bay)
公交车	gōngjiāochē	xe buýt, xe công cộng
去上班	qù shàngbān	đi làm

55

Xīn de gōngzuò gōngzī yě bùshì hěn gāo,

新的工作工资也不是很高，

Lương của công việc mới này cũng không phải là quá cao,

新	xīn	mới
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
工作	gōngzuò	công việc
工资	gōngzī	lương
也	yě	cũng
不是	bùshì	không phải, không là
很	hěn	rất
高	gāo	cao

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

56

suǒyǐ yě huì jīngcháng quēqián.

所以也会经常缺钱。

vì vậy cũng thường xuyên thiếu tiền.

所以	suǒyǐ	vì vậy
也	yě	cũng
会	huì	sẽ
经常	jīngcháng	thường xuyên
缺钱	quēqián	thiếu tiền

57

Nàshíhou zuò gōngjiāochē shì yī kuài qián,

那时候坐公交车是一块钱，

Vào thời điểm đó, đi xe buýt hết 1 tệ.

那时候	nàshíhou	lúc đó
坐	zuò	ngồi xe (buýt, tàu hỏa, v.v)
公交车	gōngjiāochē	xe buýt, phương tiện giao thông công cộng
是	shì	là
一块	yī kuài	1 tệ
钱	qián	tiền

58

kě méi qián de shíhou wǒ lián yī kuài qián dōu shěbude huā.

可没钱的时候我连一块钱都舍不得花。

Nhưng những lúc không có tiền, đến 1 tệ đi xe buýt mình cũng không nỡ tiêu.

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

可	kě	nhưng
没钱	méi qián	không có tiền
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
时候	shíhou	lúc
我	wǒ	tôi, mình
连	lián	đến ... (cũng...)
一块	yīkuài	1 tệ
钱	qián	tiền
都	dōu	(dùng để nhấn mạnh) đều
不舍得	shěbude	không nỡ
花	huā	tiêu (tiền, thời gian)

59

Xiàbān hòu wǒ jiù zǒulù huíjiā,

下班后我就走路回家，

Tan làm, mình đi bộ về nhà,

下班	xiàbān	tan làm
后	hòu	sau khi
我	wǒ	tôi, mình
就	jiù	liền
走路	zǒulù	đi bộ
回家	huíjiā	về nhà

60

dàgài yào huā sìshí fēnzhōng.

大概要花四十分钟。

mất khoảng 40 phút.

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

大概	dàgài	khoảng
要	yào	sẽ
花	huā	tiêu (tiền, thời gian)
四十	sìshí	40
分钟	fēnzhōng	phút

61

Wǒmen yě yǒu báiān hé wǎnbān.

我们也有白班和晚班。

Chúng mình cũng có ca ngày và ca đêm.

我们	wǒmen	chúng tôi, chúng mình
也	yě	cũng
有	yǒu	có
白班	báiān	ca ngày
和	hé	và
晚班	wǎnbān	ca đêm

62

Báiān shì zǎoshang bā diǎn dào xiàwǔ sān diǎn bàn,

白班是早上八点到下午三点半，

Ca ngày là từ 8 giờ sáng đến 3 giờ 30 chiều,

白班	báiān	ca ngày
是	shì	là
早上	zǎoshang	buổi sáng
八点	bā diǎn	8 giờ

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

到	dào	đến
下午	xiàwǔ	buổi chiều
三点半	sān diǎn bàn	3 giờ 30

63

wǎnbān shì xiàwǔ sān diǎn bàn dào wǎnshang shí diǎn.

晚班是下午三点半到晚上十点。

Ca đêm là từ 3 giờ 30 chiều đến 10 giờ tối.

晚班	wǎnbān	ca đêm
是	shì	là
下午	xiàwǔ	buổi chiều
三点半	sān diǎn bàn	3 giờ 30 chiều
到	dào	đến
晚上	wǎnshang	buổi tối
十点	shí diǎn	10 giờ

64

Shàng wǎnbān zǒulù huíjiā huì yǒudiǎn wēixiǎn,

上晚班走路回家会有点危险，

Làm ca đêm đi bộ về nhà có chút nguy hiểm,

上晚班	shàng wǎnbān	làm ca đêm
走路	zǒulù	đi bộ
回家	huíjiā	về nhà
会	huì	sẽ
有点	yǒudiǎn	có chút
危险	wēixiǎn	nguy hiểm

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

65

yīnwèi yǒude jiēdào méiyǒu lùdēng,

因为有的街道没有路灯，

Bởi vì có những đoạn đường không có đèn đường,

因为	yīnwèi	bởi vì
有的	yǒude	có
街道	jiēdào	phố
没有	méiyǒu	không có
路灯	lùdēng	đèn đường

66

érqiě wǎnshang jiēshang yě méiyǒu shénme rén.

而且晚上街上也没有什么人。

hơn nữa buổi tối trên đường cũng không có người.

而且	érqiě	hơn nữa, thêm vào đó
晚上	wǎnshang	buổi tối
街上	jiēshang	trên phố
也	yě	cũng
没有	méiyǒu	không có
什么	shénme	cái gì
人	rén	người

67

Yǒu yī tiān wǎnshang wǒ xiàbān huíjiā, tiān hēn hēi,

有一天晚上我下班回家，天很黑，

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

Có một buổi tối mình tan làm về nhà, trời rất tối.

有一天	yǒu yī tiān	một ngày
晚上	wǎnshang	buổi tối
我	wǒ	tôi, mình
下班	xiàbān	tan làm
回家	huíjiā	về nhà
天	tiān	trời
很	hěn	rất
黑	hēi	tối

68

wǒ yī gè nǚháizi, jiā zhe bāobāo zǒu de hěn kuài.

我一个女孩子，夹着包包走得很快。

Mình, một đứa con gái, cắp chiếc túi xách bước đi thật nhanh.

我	wǒ	tôi, mình
一	yī	một
个	gè	lượng từ
女孩子	nǚháizi	con gái
夹	jiā	cắp, cặp (ở dưới nách)
着	zhe	biểu thị hành động đang diễn ra
包包	bāobāo	túi xách, túi
走	zǒu	đi bộ
得	de	(nối động từ và trạng từ bổ ngữ cho động từ)
很快	hěn kuài	rất nhanh

69

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

Lùshang jīhū méiyǒu rén.

路上几乎没有人。

Trên đường gần như không có một bóng người.

路上	lùshang	on the road
几乎	jīhū	almost
没有	méiyǒu	to not have
人	rén	people

70

Zhèshí, tūrán yǒu yī gè nánrén,

这时，突然有一个男人，

Lúc này, đột nhiên có một người đàn ông,

这时	zhèshí	lúc này
突然	tūrán	đột nhiên
有	yǒu	có
一	yī	một
个	gè	lượng từ cho người
男人	nánrén	đàn ông

71

chuānzhe pòlàn de yīfu

穿着破烂的衣服

mặc bộ quần áo rách rưới,

穿	chuān	mặc
着	zhe	(biểu thị hành động đang diễn ra)
破烂	pòlàn	rách

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
衣服	yīfu	quần áo

72

duì zhe wǒ wěisuǒ de xiào.

对着我猥琐地笑。

cười một cách đê tiện với mình.

对	duì	với, đối với
着	zhe	(biểu thị hành động đang diễn ra)
我	wǒ	tôi, mình
猥琐地	wěisuǒ de	một cách gian manh, đê tiện, hèn hạ
笑	xiào	cười

73

Ránhòu wǒ jiù kàn dào tā jiěkāi tā de kùzi,

然后我就看到他解开他的裤子，

Sau đó mình thấy hắn ta cởi quần ra,

然后	ránhòu	sau đó
我	wǒ	tôi, mình
就	jiù	bèn, liền
看	kàn	nhìn thấy
到	dào	(bổ ngữ kết quả)
他	tā	anh ấy
解开	jiěkāi	cởi ra, tháo ra
他	tā	anh ấy
的	de	biểu thị quan hệ sở hữu

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

裤子 kùzi quần

74

给我展示他的“宝贝”!

给我展示他的“宝贝”!

cho mình xem “của quý” của hắn ta! (dương vật)

给 gěi tới, đến, cho (hành động hướng tới ai)

我 wǒ tôi

展示 zhǎnshì bày ra, phô diễn

他 tā anh ấy

的 de biểu thị quan hệ sở hữu

宝贝 bǎobèi bảo bối, của quý

75

Wǒ xià de gǎnjǐn pǎo.

我吓得赶紧跑。

Mình sợ quá chạy mãi đi luôn.

我 wǒ tôi, mình

吓 xià dọa, làm cho khiếp sợ

得 de (dùng sau động từ và tính từ biểu thị bổ ngữ hoặc trình độ)

赶紧 gǎnjǐn nhanh chóng

跑 pǎo chạy đi

76

Dāngshí wǒ xīnli hěn hàipà tā huì zhuī wǒ,

当时我心里很害怕他会追我,

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

Lúc đó mình rất sợ hắn ta sẽ đuổi theo mình,

当时	dāngshí	lúc đó
我	wǒ	tôi, mình
心里	xīnli	trong tim, trong lòng
很	hěn	rất
害怕	hàipà	sợ hãi
他	tā	anh ấy
会	huì	sẽ
追	zhuī	đuổi theo
我	wǒ	tôi, mình

77

bùguò hái hǎo tā méiyǒu gēn shàng lai.

不过还好他没有跟上来。

Có điều thật may mắn, hắn ta đã không đi theo mình nữa.

不过	bùguò	có điều, nhưng
还好	hái hǎo	may mắn thay
他	tā	anh ấy
没有	méiyǒu	không
跟	gēn	cùng, theo cùng
上来	shàng lai	(bổ ngữ xu hướng cho động từ)

78

Háiyǒu yī gè wǒ zhìjīn jìyìyóuxīn de xiǎo gùshi,

还有一个我至今记忆犹新的小故事，

Còn một câu chuyện nữa mà đến giờ mình vẫn nhớ rõ mồn một,

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

还	hái	cũng, còn
有	yǒu	có
一	yī	một
个	gè	lượng từ
我	wǒ	tôi, mình
至今	zhìjīn	đến giờ, đến nay
记忆犹新	jìyiyóuxīn	nhớ rõ mồn một, nhớ như in (thành ngữ)
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
小	xiǎo	nhỏ
故事	gùshi	câu chuyện

79

nà shì fāshēng zài wǒ gōngzuò de diàn lǐ.

那是发生在我工作的店里。

chuyện đó xảy ra trong cửa hàng mà mình làm.

那是	nà shì	đó là
发生	fāshēng	xảy ra
在	zài	ở, tại
我	wǒ	tôi, mình
工作	gōngzuò	làm việc
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
店	diàn	cửa hàng
里	lǐ	bên trong

80

Nà jiā diàn shì kāi zài yī jiā dàxíng chāoshì lǐ,

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

那家店是开在一家大型超市里，

Cửa hàng đó nằm trong một cái siêu thị rất to,

那	nà	đó, kia
家	jiā	lượng từ cho cửa tiệm, xí nghiệp, v.v
店	diàn	cửa hàng
是	shì	là
开	kāi	mở
在	zài	ở, tại
一	yī	một
家	jiā	lượng từ cho cửa tiệm, xí nghiệp, v.v
大型	dàxíng	to, cỡ lớn
超市	chāoshì	siêu thị
里	lǐ	bên trong

81

mài de shì yùndòng fúzhuāng hé yùndòngxié.

卖的是运动服装和运动鞋。

bán quần áo và giày thể thao.

卖	mài	bán
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
是	shì	là
运动	yùndòng	thể thao
服装	fúzhuāng	trang phục, quần áo
和	hé	và
运动鞋	yùndòngxié	giày thể thao

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

82

Yǒuyīcì, liǎng gè gāodà de nánrén zǒujìn diàn lǐ,

有一次，两个高大的男人走进店里，

Có một lần, có hai người đàn ông cao to bước vào cửa hàng,

有一次 yǒuyīcì có một lần

两 liǎng hai

个 gè lượng từ cho người

高大 gāodà cao to

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

男人 nánrén đàn ông

走进 zǒujìn bước vào

店 diàn cửa hàng

里 lǐ bên trong

83

wèn wǒ zhèr zuì guì de xiézi shì nǎ yī kuǎn.

问我这儿最贵的鞋子是哪一款。

hỏi mình ở đây đôi giày đắt nhất là mẫu nào,

问 wèn hỏi

我 wǒ tôi, mình

这儿 zhèr ở đây

最贵 zuì guì đắt nhất

的 de trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

鞋子 xiézi giày

是 shì là

哪 nǎ cái nào

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

一 yī một

款 kuǎn kiểu, kiểu dáng, mẫu mã (lượng từ cho sản phẩm)

84

Wǒ dāngshí xīnli lè kāi le huā,

我当时心里乐开了花,

Lúc đó, mình vui lắm,

我 wǒ tôi, mình

当时 dāngshí lúc đó

心里 xīnli trong lòng

乐 lè vui

开 kāi mở

了 le (biểu thị hành động đã hoàn thành)

花 huā hoa

Chú ý: "心里乐开了花" là một cách diễn đạt theo nghĩa bóng trong tiếng Trung có nghĩa là ai đó cảm thấy vô cùng hạnh phúc và vui vẻ.

85

yīnwèi yuè guì wǒ ná de tíchéng jiù yuè gāo.

因为越贵我拿的提成就越高。

bởi vì càng đắt, thì tiền hoa hồng mình nhận được càng cao.

因为 yīnwèi bởi vì

越 yuè càng... càng

贵 guì đắt

我 wǒ tôi, mình

拿 ná lấy

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
提成	tíchéng	hoa hồng, tiền thưởng
就	jiù	liền
越	yuè	càng... càng
高	gāo	cao

86

Yúshì wǒ hěn gāoxìng de zhǐ le zhǐ zuì guì de nà shuāng xié,

于是我很高兴地指了指最贵的那双鞋，

Thế là mình vui vẻ chỉ vào đôi giày đắt tiền nhất,

于是	yúshì	thế là
我	wǒ	tôi, mình
很	hěn	rất
高兴地	gāoxìng de	một cách vui vẻ
指了指	zhǐ le zhǐ	chỉ vào (động từ lặp lại biểu thị hành động diễn ra nhanh, bất ngờ)
最	zuì	nhất
贵	guì	đắt
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
那	nà	đó
双	shuāng	đôi, cặp
鞋	xié	giày

87

kāishǐ gěi tāmen jièshào.

开始给他们介绍。

và bắt đầu giới thiệu cho họ.

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

开始	kāishǐ	bắt đầu
给	gěi	tới, đến, cho (hành động hướng tới ai)
他们	tāmen	họ
介绍	jièshào	giới thiệu

88

Qízhōng yī gè nánrén ràng wǒ náchū lìngyī zhī xiézi gěi tā shì,

其中一个男人让我拿出另一只鞋子给他试,

Một trong hai người đàn ông đó bảo mình lấy cho anh ta một chiếc giày nữa để đi thử,

其中	qízhōng	trong đó
一	yī	một
个	gè	lượng từ cho người
男人	nánrén	đàn ông
让	ràng	để, sai ai đó làm gì
我	wǒ	tôi, mình
拿出	náchū	lấy ra
另一	lìngyī	cái khác, cái còn lại
只	zhī	lượng từ: một cái trong một đôi
鞋子	xiézi	giày
给	gěi	cho
他	tā	anh ấy
试	shì	thử

89

shuō chuānshàng yī shuāng xiézi cái zhīdào shì bù shìhé.

说穿上一双鞋子才知道适不适合。

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

và nói rằng phải đi cả đôi vào mới biết vừa hay không.

说	shuō	nói
穿上	chuānshang	mặc vào, đi vào
一双	yī shuāng	một đôi
鞋子	xiézi	giày
才	cái	mới (chỉ trong điều kiện như vậy thì mới như vậy)
知道	zhīdào	biết
适	shì	vừa vặn, hợp
不	bù	không
适合	shìhé	vừa vặn, phù hợp

90

Ránhòu wǒ jiù chōngjìn cāngkù lǐ ná xiézi gěi tā shì.

然后我就冲进仓库里拿鞋子给他试。

Sau đó mình chạy vào trong kho lấy giày ra cho anh ta thử.

然后	ránhòu	sau đó
我	wǒ	tôi, mình
就	jiù	liền, bèn, ngay lập tức
冲进	chōngjìn	lao vào
仓库	cāngkù	nhà kho
里	lǐ	bên trong
拿	ná	lấy
鞋子	xiézi	giày
给	gěi	cho
他	tā	anh ấy
试	shì	thử

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

91

Jiù zài tā bǎ yī shuāng xié dōu chuān zài jiǎo shàng zhīhòu,

就在他把一双鞋都穿在脚上之后，

Sau khi anh ta đi cả đôi giày vào chân,

就	jiù	chỉ (nhấn mạnh)
在	zài	vào thời điểm nào đó
他	tā	anh ấy
把	bǎ	tới, đến, cho (hành động hướng tới ai)
一双	yī shuāng	một đôi
鞋	xié	giày
都	dōu	đều
穿	chuān	đi vào, mặc vào
在	zài	tại, ở
脚	jiǎo	chân
上	shàng	trên
之后	zhīhòu	sau khi

92

língyī gè nánrén ná zhe wǒ shēnhòu de yùndòng kù wèn wǒ duōshao qián.

另一个男人拿着我身后的运动裤问我多少钱。

người đàn ông còn lại lấy chiếc quần thể thao sau lưng mình hỏi giá bao nhiêu tiền.

另一	língyī	cái còn lại
个	gè	lượng từ cho người
男人	nánrén	đàn ông

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

拿	ná	cầm
着	zhe	biểu thị hành động đang diễn ra
我	wǒ	tôi, mình
身后	shēnhòu	đằng sau
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
运动裤	yùndòng kù	quần thể thao
问	wèn	hỏi
我	wǒ	tôi, mình
多少	duōshao	bao nhiêu
钱	qián	tiền

93

Wǒ méi duō xiǎng jiù zǒu guoqu kàn kùzi de jiàqián.

我没多想就走过去看裤子的价钱。

Mình không nghĩ gì nhiều mà chỉ đi xem giá của chiếc quần đó.

我	wǒ	tôi, mình
没多想	méi duō xiǎng	không nghĩ nhiều
就	jiù	liền, bèn
走过去	zǒu guoqu	đi qua
看	kàn	nhìn
裤子	kùzi	quần
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
价钱	jiàqián	giá cả

94

Děng wǒ huíqu kàn shì xiézi de nánrén shí

等我回去看试鞋子的男人时

Cho đến khi mình quay lại nhìn người đàn ông thử giày,

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

等	děng	đợi đến khi mà
我	wǒ	tôi, mình
回去	huíqu	quay lại
看	kàn	nhìn
试	shì	thử
鞋子	xiézi	giày
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
男人	nánrén	đàn ông
时	shí	lúc, khi

95

jiù fāxiàn tā bùjiàn le.

就发现他不见了。

thì mình phát hiện không thấy hắn ta đâu nữa.

就	jiù	thì
发现	fāxiàn	phát hiện, nhận ra
他	tā	anh ấy
不见	bùjiàn	không thấy, biến mất
了	le	(biểu thị hành động đã hoàn thành)

96

Wǒ de zuì guì de xiézi yě bùjiàn le,

我的最贵的鞋子也不见了，

Đôi giày đắt nhất của mình cũng không cánh mà bay.

我的 wǒ de của tôi

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

最	zuì	nhất
贵	guì	đắt
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
鞋子	xiézi	giày
也	yě	cũng
不见	bùjiàn	không thấy, biến mất
了	le	(biểu thị hành động đã kết thúc)

97

Lìngyī gè nánrén yě pǎo le!

另一个男人也跑了！

Người đàn ông còn lại cũng chạy mất rồi!

另一	lìngyī	cái còn lại, cái kia
个	gè	lượng từ cho người
男人	nánrén	đàn ông
也	yě	cũng
跑	pǎo	chạy
了	le	(biểu thị hành động đã kết thúc)

98

Dāngshí wǒ jiù shǎyǎn le.

当时我就傻眼了。

Lúc đó mình như chết lặng.

当时	dāngshí	lúc đó
我	wǒ	tôi, mình
就	jiù	chỉ (nhấn mạnh)

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

傻眼 shǎiyǎn há hốc mồm, chết lặng
了 le (biểu thị hành động đã kết thúc)

99

Nà shuāng xiézi qī bǎi wǔshí yuán ne!

那双鞋子七百五十元呢!

Đôi giày đó trị giá 750 tệ lận!

那	nà	đó, kia
双	shuāng	đôi
鞋子	xiézi	giày
750	qī bǎi wǔshí	750
元	yuán	tệ
呢	ne	trợ từ ngữ khí (biểu thị sự khẳng định mạnh mẽ)

100

Xiāngdāngyú wǒ bànge yuè de gōngzī.

相当于我半个月的工资。

Tương đương với nửa tháng lương của mình!

相当于	xiāngdāngyú	tương đương với
我	wǒ	tôi, mình
半个月	bànge yuè	nửa tháng
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
工资	gōngzī	lương

101

Zhèxià wǒ gèng qióng le!

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

这下我更穷了！

Bây giờ mình đã nghèo lại càng nghèo hơn!

这下	zhèxià	lúc này
我	wǒ	tôi, mình
更	gèng	càng
穷	qióng	nghèo
了	le	(biểu thị sự thay đổi của trạng thái)

102

Ránhòu wǒ kuàisù chōngchū diàn qù zhǎo nà liǎng gè xiǎotōu.

然后我快速冲出店去找那两个小偷。

Sau đó mình chạy thật nhanh ra khỏi cửa hàng đi tìm hai tên trộm đó.

然后	ránhòu	sau đó
我	wǒ	tôi, mình
快速	kuàisù	nhanh chóng
冲出	chōngchū	lao ra
店	diàn	cửa hàng
去	qù	đi
找	zhǎo	tìm
那	nà	đó, kia
两	liǎng	hai
个	gè	lượng từ cho người
小偷	xiǎotōu	tên trộm

103

Xiǎotōu kěndìng bùhuì nàme shǎ,

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

小偷肯定不会那么傻，

Mấy tên trộm đó chắc chắn sẽ không ngu ngốc đến mức,

小偷	xiǎotōu	tên trộm
肯定	kěndìng	chắc chắn
不会	bùhuì	sẽ không
那么	nàme	như vậy
傻	shǎ	ngu ngốc

104

zhàn zài nàlǐ děng wǒ qù zhuā a!

站在那里等我去抓啊！

đứng đó đợi mình đến bắt rồi!

站	zhàn	đứng
在	zài	ở, tại
那里	nàlǐ	chỗ đó
等	děng	đợi
我	wǒ	tôi, mình
去	qù	đi
抓	zhuā	bắt
啊	a	(trợ từ ngữ khí)

105

Wǒ nàshí niánjì xiǎo, hěn dānchún,

我那时年纪小、很单纯，

Lúc đó mình còn nhỏ tuổi, còn quá ngây thơ,

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

我	wǒ	tôi, mình
那时	nàshí	lúc đó
年纪	niánjì	tuổi
小	xiǎo	nhỏ
很	hěn	rất
单纯	dānchún	ngây thơ, đơn thuần

106

rènwéi shìjiè shang bùkěnéng yǒu xiǎotōu.

认为世界上不可能有小偷。

cho rằng trên đời không thể có trộm cắp.

认为	rènwéi	tin rằng, cho rằng
世界上	shìjiè shang	trên thế giới
不可能	bùkěnéng	không thể
有	yǒu	có
小偷	xiǎotōu	trộm

107

Jiùsuàn yǒu yě bùhuì fāshēng zài wǒ shēnbiān,

就算有也不会发生在我身边，

Mà cho dù là có đi nữa thì cũng sẽ không xảy đến với mình,

就算	jiùsuàn	ngay cả khi, thậm chí
有	yǒu	có
也	yě	cũng (để nhấn mạnh)
不会	bùhuì	sẽ không
发生	fāshēng	xảy ra

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

在 zài tại, ở
我身边 wǒ shēnbiān xung quanh tôi

108

suīrán diànzǎng jīngcháng tíxǐng wǒ yào zhùyì.

虽然店长经常提醒我要注意。

Mặc dù chị quản lý cũng thường nhắc nhở mình phải chú ý cẩn thận.

虽然	suīrán	mặc dù
店长	diànzǎng	quản lý, chủ cửa hàng
经常	jīngcháng	thường
提醒	tíxǐng	nhắc nhở
我	wǒ	tôi, mình
要	yào	phải
注意	zhùyì	chú ý, lưu tâm

109

Cóng nà yǐhòu wǒ cái kāishǐ xiāngxìn

从那以后我才开始相信

Từ sau lần đó mình mới bắt đầu tin

从那以后	cóng nà yǐhòu	kể từ lúc đó
我	wǒ	tôi, mình
才	cái	mới (chỉ trong điều kiện như vậy thì mới như vậy)
开始	kāishǐ	bắt đầu
相信	xiāngxìn	tin

110

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

yuánlái shìjiè shàng shì zhēn de yǒu xiǎotōu de.

原来世界上是真的有小偷的。

hóa ra trên đời này thực sự có trộm.

原来	yuánlái	hóa ra
世界上	shìjiè shàng	trên thế giới
是	shì	dùng để nhấn mạnh
真的	zhēn de	thực sự
有	yǒu	có
小偷	xiǎotōu	trộm
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)

111

Měicì yǒu gùkè lái mǎi xiézi,

每次有顾客来买鞋子，

Mǒi lần có khách hàng đến mua giày,

每次	měicì	mỗi lần
有	yǒu	có
顾客	gùkè	khách hàng
来	lái	đến
买	mǎi	mua
鞋子	xiézi	giày

112

wǒ zǒng dīng zhe tāmen zhídào tāmen líkāi,

我总盯着他们直到他们离开，

mình luôn để mắt tới họ cho tới tận khi họ rời đi,

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

我	wǒ	tôi, mình
总	zǒng	luôn luôn
盯	dīng	nhìn chăm
着	zhe	(biểu thị hành động đang diễn ra)
他们	tāmen	họ
直到	zhídào	cho đến
他们	tāmen	họ
离开	líkāi	rời đi

113

hǎoxiàng měigerén dōu shì xiǎotōu.

好像每个人都是小偷。

cứ như thể ai cũng là trộm.

好像	hǎoxiàng	cứ như thể, dường như
每个人	měigerén	mỗi người
都	dōu	đều
是	shì	là
小偷	xiǎotōu	trộm

114

Suīrán zài Zhèjiāng gōngzuò de jīnglì bìng bùshì hěn yúkuài,

虽然在浙江工作的经历并不是很愉快，

Mặc dù làm việc ở Chiết Giang cũng không phải là quá vui vẻ,

虽然	suīrán	mặc dù
在	zài	ở, tại

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

浙江	zhèjiāng	tỉnh Chiết Giang
工作	gōngzuò	làm việc
的	de	trợ từ (định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ tu sức)
经历	jīnglì	trải nghiệm
并	bìng	thực tế (đứng trước câu phủ định)
不是	bùshì	không phải là
很	hěn	rất
愉快	yúkuài	vui vẻ

115

yě jīngcháng èdùzi,

也经常饿肚子,

lại còn thường xuyên bị đói,

也	yě	cũng
经常	jīngcháng	thường
饿肚子	èdùzi	đói

116

dàn xiànzài xiǎngqilai háishi juéde tǐng yǒuyìsi de.

但现在想起来还是觉得挺有意思的。

nhưng giờ nghĩ lại vẫn cảm thấy khá thú vị.

但	dàn	nhưng
现在	xiànzài	bây giờ
想起来	xiǎngqilai	nghĩ lại
还是	háishi	vẫn
觉得	juéde	cảm thấy

Cuộc Sống Của Mình Khi Làm Trong Cửa Hàng Bán Quần Áo

挺 tǐng khá là

有意思 yǒuyìsi thú vị

的 de (dùng để nhấn mạnh)